

Số: 292/QĐ-BVYDCT

Thanh Hóa ngày 02 tháng 6 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025

#### GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông báo số 4772/TB-SYT ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Sở Y tế Thanh Hóa về việc Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công bố, công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Thanh Hóa (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3.** Phòng Tài Chính - Kế Toán và các khoa, phòng, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở Y tế ( B/c);
- Sở Tài chính ( B/c);
- Các khoa, phòng BV
- Lưu VT, TCKT.



Nguyễn Văn Tâm



Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông  
tư số 90/2018/TT-BTC ngày  
28/9/2018 của Bộ Tài chính

## QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 292/QĐ-BVYDCT ngày 02/6/2026 của Giám đốc Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Thanh Hóa )

(ĐVT: đồng)

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Ghi chú
1	2	3	4	5=4-3	6
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>			0	
1	Lệ phí				
2	Phí				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b>				
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế</b>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>				
2	Phí				
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>72.122.282</b>	<b>72.122.282</b>	<b>0</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				



STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Ghi chú
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>72.122.282</b>	<b>72.122.282</b>	<b>0</b>	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	<b>72.122.282</b>	<b>72.122.282</b>	0	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	
<b>5</b>	<b>Chi .....</b>				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
<b>5</b>	<b>Chi .....</b>				
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				



SỞ Y TẾ THANH HÓA  
BỆNH VIỆN Y DƯỢC CÔ TRUYỀN

BẢNG XÁC ĐỊNH CHÊNH LỆCH THU, CHI TỪ KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO TỰ CHỦ  
NĂM 2025

(Đơn vị tính: Đồng)

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số đối chiếu kiểm tra	CL
<b>1</b>	<b>Thu được giao tự chủ</b>	<b>74.311.831.337</b>	<b>74.311.831.337</b>	<b>0</b>
1.1	Thu NSNN hỗ trợ			
1.2	Thu hoạt động sự nghiệp	<b>72.245.447.665</b>	<b>72.245.447.665</b>	<b>0</b>
1.2.1	Thu dịch vụ KCB BHYT	68.805.163.520	68.805.163.520	
1.2.2	Thu dịch vụ KCB không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT	3.440.284.145	3.440.284.145	
<b>1.3</b>	<b>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác</b>	<b>2.000.367.094</b>	<b>2.000.367.094</b>	<b>0</b>
1.3.1	Thu nhà xe	71.499.991	71.499.991	
1.3.2	Thu nhà ăn	62.952.379	62.952.379	
1.3.3	Chênh lệch kho thuốc sau bào chế	1.627.832.928	1.627.832.928	
1.3.4	Đào tạo cấp chứng chỉ chuyên môn	230.400.000	230.400.000	
1.3.5	Thu hoạt động SXKD, DV khác	7.681.796	7.681.796	
<b>1.4</b>	<b>Hoạt động khác</b>	<b>66.016.578</b>	<b>66.016.578</b>	<b>0</b>
1.4.1	Thu từ thanh lý tài sản	500.000	500.000	
1.4.2	Tiền lãi ngân hàng, kho bạc	65.446.999	65.446.999	
1.4.3	Các khoản phát hiện thừa trong kiểm tra đối chiếu công nợ, Kiểm kê	69.579	69.579	
<b>2</b>	<b>Chi được giao tự chủ</b>	<b>74.198.991.563</b>	<b>74.198.991.563</b>	<b>0</b>
2.1	Chi phí tiền lương, tiền công và các khoản trích nộp theo lương	35.843.663.808	35.843.663.808	
2.2	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	15.174.043.088	15.174.043.088	
2.3	Chi phí quản lý	3.217.764.213	3.217.764.213	
2.4	Chi phí khác	976.561.337	976.561.337	
2.6	Chi phí khấu hao, hao mòn TSCĐ	6.549.469.176	6.549.469.176	
<b>3</b>	<b>Chi phí thuế TNDN và các khoản nộp NSNN</b>	<b>45.248.052</b>	<b>45.248.052</b>	<b>0</b>
<b>4</b>	<b>Trích nguồn CCTL</b>			
<b>5</b>	<b>Kinh phí mang sang năm sau</b>			
<b>6</b>	<b>Chỉ tiêu điều chỉnh (doanh thu ghi nhận năm trước, chi phí ghi nhận năm nay)</b>			
<b>7</b>	<b>Chênh lệch thu - chi (1-2-3-4-5-6)</b>	<b>67.591.722</b>	<b>67.591.722</b>	<b>0</b>
<b>8</b>	<b>ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DO CHI PHÍ GHI NHẬN NĂM NAY NHƯNG DOANH THU ĐÃ ĐƯỢC GHI NHẬN NĂM TRƯỚC</b>	<b>6.549.469.176</b>	<b>6.549.469.176</b>	<b>0</b>
<b>9</b>	<b>Thặng dư /thâm hụt trong năm ( 7+8)</b>	<b>6.617.060.898</b>	<b>6.617.060.898</b>	<b>0</b>
<b>10</b>	<b>Trích các quỹ (các khoản được phân phối)</b>	<b>19.054.550.839</b>	<b>19.054.550.839</b>	<b>0</b>
10.1	Quỹ PTHĐSN	6.617.060.898	6.617.060.898	
10.2	Quỹ bổ sung thu nhập	5.316.789.593	5.316.789.593	
10.3	Quỹ phúc lợi	6.645.986.991	6.645.986.991	
10.4	Quỹ khen thưởng	474.713.357	474.713.357	